

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 – 32
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 03 ngày 02/12/2010 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bổng	Chủ tịch
Ông Vương Văn Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Long	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Năng	Thành viên
Ông Phùng Minh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bổng	Giám đốc
Ông Vương Văn Long	Phó Giám đốc
Ông Phùng Minh Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Phú Hùng	Trưởng ban
Ông Đỗ Khắc Thương	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Hoàn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Bổng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Số: 1162/2013/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên:

- Công ty thực hiện khấu hao hạng mục tài sản “Khu nhà làm việc Văn phòng Nhà máy Xi măng Nam Sơn” với thời gian 50 năm, theo quy định tại Thông tư 45/2013 TT-BTC khung khấu hao tối đa đối với tài sản loại này là 25 năm. Do vậy, chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm 2013 hạch toán thiếu so với quy định là: 1,4 tỷ đồng. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2013 trích thiếu 3,5 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận lũy kế chưa phân phối tại ngày 30/06/2013 phản ánh tăng số tiền tương ứng.
- Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II làm cơ sở đánh giá mức độ tổn thất của khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm 30/06/2013.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc BCTC về vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 5 và số 15 của Báo cáo tài chính kèm theo. Theo đó, Dự án đã được đưa vào vận hành từ ngày 1/7/2012, tuy nhiên đến thời điểm 30/6/2013 Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã bàn giao tài sản nhưng chưa bàn giao toàn bộ chi phí, nợ, vay của dự án xây dựng trạm nghiền xi măng cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II do dự án chưa thực hiện xong công tác quyết toán, thanh toán với nhà thầu, ngân hàng.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		159.236.163.615	149.805.658.075
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.168.721.677	8.961.028.397
111	1. Tiền		2.168.721.677	8.961.028.397
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70.000.000	70.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		70.000.000	70.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		131.549.261.836	123.697.673.999
131	1. Phải thu khách hàng		4.291.926.233	9.884.697.264
132	2. Trả trước cho người bán		5.442.083.375	6.830.278.909
135	3. Các khoản phải thu khác	5	122.559.372.461	107.726.818.059
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(744.120.233)	(744.120.233)
140	IV. Hàng tồn kho	6	23.380.291.325	15.952.646.341
141	1. Hàng tồn kho		23.380.291.325	15.952.646.341
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.067.888.777	1.124.309.338
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.679.748.860	553.287.817
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	120.731.218
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	388.139.917	450.290.303
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		416.726.478.840	429.514.066.779
220	II. Tài sản cố định		396.694.652.533	403.909.066.779
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	396.694.652.533	402.471.556.167
222	- Nguyên giá		455.187.109.225	454.134.586.007
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.492.456.692)	(51.663.029.840)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		1.817.600	1.817.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.817.600)	(1.817.600)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.437.510.612
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	20.005.000.000	20.005.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20.000.000.000	20.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.826.307	5.600.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		26.826.307	-
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	5.600.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		575.962.642.455	579.319.724.854

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

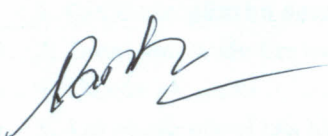
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		302.733.624.405	306.305.454.604
310	I. Nợ ngắn hạn		178.943.282.627	188.006.438.226
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	79.670.450.821	81.290.936.666
312	2. Phải trả người bán		50.952.523.158	49.519.848.347
313	3. Người mua trả tiền trước		1.219.102.645	4.943.819.434
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.352.475.717	8.995.276.581
315	5. Phải trả người lao động		2.792.029.753	1.708.492.700
316	6. Chi phí phải trả	13	779.363.689	2.217.221.917
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	39.592.347.108	38.117.679.845
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		584.989.736	1.213.162.736
330	II. Nợ dài hạn		123.790.341.778	118.299.016.378
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	42.405.485.600	36.141.410.200
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	81.384.856.178	82.157.606.178
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		273.229.018.050	273.014.270.250
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	273.229.018.050	273.014.270.250
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		97.580.000.000	97.580.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.815.713.000	57.815.713.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		96.099.124.551	96.099.124.551
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		9.758.000.000	9.758.000.000
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.974.369.236	11.759.621.436
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		575.962.642.455	579.319.724.854

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

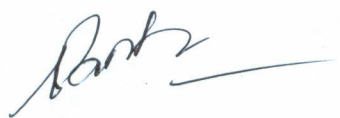
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	30/06/2013	01/01/2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
	 	
Phan Quỳnh Anh	Nguyễn Văn Bổng	
Kế toán trưởng	Giám đốc	
	Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	143.673.292.207	121.684.929.826
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.673.292.207	121.684.929.826
11	4. Giá vốn hàng bán	19	129.721.190.077	99.868.326.504
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.952.102.130	21.816.603.322
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.935.165.820	2.014.614.401
22	7. Chi phí tài chính	21	11.005.223.324	15.854.221.552
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.939.633.784	15.635.265.062
24	8. Chi phí bán hàng		1.303.826.848	2.014.749.744
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.341.029.405	5.190.321.939
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		237.188.373	771.924.488
31	11. Thu nhập khác	22	1.073.015.018	157.181.818
32	12. Chi phí khác	23	867.455.591	620.223.000
40	13. Lợi nhuận khác		205.559.427	(463.041.182)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		442.747.800	308.883.306
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	299.091.577
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		442.747.800	9.791.729
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	45	1



Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bổng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		442.747.800	308.883.306
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.302.551.295	22.219.631.010
02	Khấu hao tài sản cố định		8.820.356.058	8.756.480.349
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.457.438.547)	(2.172.114.401)
06	Chi phí lãi vay		10.939.633.784	15.635.265.062
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.745.299.095	22.528.514.316
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(12.235.279.739)	(16.578.449.226)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(7.427.644.984)	(15.126.269.911)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp		6.927.798.197	23.194.544.142
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.064.636.435)	(122.142.857)
13	Tiền lãi vay đã trả		(11.234.542.720)	(16.469.379.526)
14	Thuế TNDN đã nộp		(7.411.310.615)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.600.000.000	2.469.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(628.173.000)	(1.058.210.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.728.490.201)	(3.628.924.062)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(1.694.592.727)	(939.057.887)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		522.272.727	157.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	170.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.501.739.326	150.153.386
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.329.419.326	(6.461.404.501)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		74.482.898.479	87.570.826.646
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(76.876.134.324)	(70.620.760.551)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.756.302.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.393.235.845)	7.193.764.095

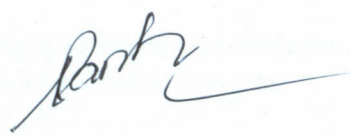
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.792.306.720)	(2.896.564.468)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.961.028.397	4.215.512.589
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.168.721.677	1.318.948.121



Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bổng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 97.580.000.000 VND (chín mươi bảy tỷ năm trăm tám mươi triệu đồng), tương đương 9.758.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Xi măng Nam Sơn

Địa chỉ

Xã Nam Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất Clinker và bán Clinker

Nhà máy Xi măng Nam Sơn được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên ngày 10/11/2011, mã số chi nhánh 0500.444.444-003. Nhà máy Xi măng Nam Sơn là đơn vị có tư cách pháp nhân độc lập và hạch toán phụ thuộc văn phòng Công ty.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 03 ngày 02/12/2010 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và sổ dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

1117
ÔNG
HIỆM
KIỂM
AS
M - T

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập, giá trị thành phẩm xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang:

Đối với Nhà máy Sài Sơn chi phí dở dang năm 2013 được xác định theo giá định mức 700.000 đồng/1 tấn dở dang.

Đối với Nhà máy Xi măng Nam Sơn chi phí dở dang được xác định theo giá trị bình quân chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được phê duyệt bởi Đại hội cổ đông và thông báo của Hội đồng quản trị Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá bình quân bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ

giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty thực hiện chính sách chiết khấu thương mại đối với khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, ghi giảm trên hóa đơn mua hàng tháng sau và ghi doanh thu theo số trên hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

011111
CÔNG
RẠCH NHƯ
HÀNG K
A
HOÀN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	313.617.862	1.213.723.871
Tiền gửi ngân hàng	1.855.103.815	7.747.304.526
	2.168.721.677	8.961.028.397

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	70.000.000	70.000.000
- Cho Ông Nguyễn Hữu Thanh vay (*)	70.000.000	70.000.000
	70.000.000	70.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng số 33/HĐTD ngày 01/01/2012, phụ lục sửa đổi bổ sung ngày 01/02/2012. Giá trị khoản vay 240.000.000 VND, số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2013 là 70.000.000VND, lãi suất cho vay 17%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	55.366	25.847.749
Phải thu thuế nhà thầu	1.329.981.361	467.519.101
Phải thu lãi cho vay	29.122.056	349.731.042
Phải thu lãi trên khoản chi trả hộ Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	-	4.245.964.520
Phải thu khác	121.200.213.678	102.637.755.647
- Phải thu cho Công ty TNHH Phú Thái Bình vay không lấy lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu cho Công ty TNHH Phương Nam vay không lấy lãi	721.798.140	804.089.650
- Phải thu cho Công ty Cổ phần Contrexim số 1 vay không lấy lãi	400.000.000	400.000.000
- Phải thu Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II(*)	119.167.051.385	100.625.630.244
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	103.328.400	-
- Phải thu các đối tượng khác	8.035.753	8.035.753
	122.559.372.461	107.726.818.059

(*) Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với các nội dung:

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thay Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với chi nhánh ngân hàng BIDV Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện dự án này.

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng.
- Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn bàn giao toàn bộ tài sản, chi phí, nợ vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II sau khi hoàn thành dự án (công trình bắt đầu đi vào khai thác sử dụng).
- Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án... Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

Dự án đã được đưa vào vận hành từ ngày 01/07/2012. Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2013, Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã bàn giao tài sản nhưng chưa bàn giao toàn bộ chi phí, nợ, vay của dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II do dự án chưa thực hiện xong công tác quyết toán, thanh toán với nhà thầu, ngân hàng.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.019.135.801	13.996.442.449
Công cụ, dụng cụ	109.495.827	67.714.455
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.391.601.458	1.156.824.937
Thành phẩm	2.799.741.419	731.664.500
	23.380.291.325	15.952.646.341

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	1.661.963.103	441.430.501
Chi phí bảo hiểm	17.785.757	71.143.029
Chi phí sửa chữa máy cuốn động cơ	-	40.714.287
	1.679.748.860	553.287.817

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	388.139.917	450.290.303
	388.139.917	450.290.303

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	178.001.759.302	269.345.486.188	6.089.658.244	303.368.569	394.313.704	454.134.586.007
Số tăng trong kỳ	3.132.103.339	-	-	-	-	3.132.103.339
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.132.103.339	-	-	-	-	3.132.103.339
Số giảm trong kỳ	(381.138.621)	(906.142.417)	(502.147.076)	(53.036.407)	(237.115.600)	(2.079.580.121)
- Thanh lý, nhượng bán	(30.720.624)	(400.064.991)	(450.000.000)	-	-	(880.785.615)
- Giảm khác (*)	(350.417.997)	(506.077.426)	(52.147.076)	(53.036.407)	(237.115.600)	(1.198.794.506)
Số dư cuối kỳ	180.752.724.020	268.439.343.771	5.587.511.168	250.332.162	157.198.104	455.187.109.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.819.685.545	26.367.669.540	3.900.583.878	180.777.173	394.313.704	51.663.029.840
Số tăng trong kỳ	1.922.439.708	6.702.148.400	187.343.494	8.424.456	-	8.820.356.058
- Khấu hao trong kỳ	1.922.439.708	6.702.148.400	187.343.494	8.424.456	-	8.820.356.058
Số giảm trong kỳ	(381.138.621)	(863.840.645)	(502.147.076)	(6.687.264)	(237.115.600)	(1.990.929.206)
- Thanh lý, nhượng bán	(30.720.624)	(400.064.991)	(450.000.000)	-	-	(880.785.615)
- Giảm khác (*)	(350.417.997)	(463.775.654)	(52.147.076)	(6.687.264)	(237.115.600)	(1.110.143.591)
Số dư cuối kỳ	22.360.986.632	32.205.977.295	3.585.780.296	182.514.365	157.198.104	58.492.456.692
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	157.182.073.757	242.977.816.648	2.189.074.366	122.591.396	-	402.471.556.167
Tại ngày cuối kỳ	158.391.737.388	236.233.366.476	2.001.730.872	67.817.797	-	396.694.652.533

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 29.011.521.508 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 396.626.834.736 đồng.
- (*) Điều chỉnh tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.



10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Đầu tư góp vốn Hợp tác xã Tín dụng Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
	20.005.000.000	20.005.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ, Hà Nội	40%	40%	Sản xuất kinh doanh Xi Măng, Clinker

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	38.137.250.821	38.048.836.666
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (1)	28.143.854.311	28.486.238.658
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Chi nhánh Hà Đông (2)	9.993.396.510	9.562.598.008
Vay ngắn hạn đối tượng khác	19.242.200.000	16.951.100.000
- Vay ngắn hạn cá nhân (3)	8.242.200.000	6.951.100.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Kim Giang (4)	6.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Ba Vì (5)	5.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	22.291.000.000	26.291.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Chi nhánh Hà Đông	20.000.000.000	24.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	520.000.000	520.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.771.000.000	1.771.000.000
	79.670.450.821	81.290.936.666

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ký ngày 28/4/2011 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn từ tháng 12/2011 đến 31/12/2012. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo khoản vay thế chấp bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 28.143.854.311 đồng.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số DN013/HDDTD02-VIB019/12 ngày 29/06/2012 với Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Đông với mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng ngắn hạn: 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. Thời gian hiệu lực của hợp đồng hạn mức 6 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng theo từng thời điểm giải ngân. Phương thức trả nợ: gốc trả cuối kỳ theo từng khế ước nhận nợ, lãi trả vào ngày 15 hàng tháng theo từng khế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 9.993.396.510 đồng.

- (3) Công ty có chính sách huy động vốn cá nhân với các mức lãi suất từ 16%/năm cho các khoản vay phát sinh từ năm 2012, 15%/năm cho khoản vay phát sinh từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2013, 16%/năm cho các khoản vay phát sinh từ tháng 6 năm 2013.
- (4) Hợp đồng số 32/HĐTD ngày 17/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Kim Giang. Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 7 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay: Được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 6.000.000.000 đồng.
- (5) Hợp đồng số 33/HĐTD ngày 17/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Ba Vì. Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 7 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: Được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 5.000.000.000 đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	648.279.671	410.793.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.411.310.615
Thuế thu nhập cá nhân	35.447.324	71.707.128
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	704.820.960	-
Các loại thuế khác	1.963.927.762	1.101.465.502
	3.352.475.717	8.995.276.581

(*) Theo thông báo số 111/TB/CCT-TB&TK ngày 16/01/2013 của Chi cục thuế huyện Chương Mỹ - Hà Nội, số tiền thuê đất tại nhà máy Xi măng Nam Sơn mà Công ty phải nộp từ năm 2007 đến hết năm 2012 là: 5.460.782.372 đồng, trong đó tiền phạt chậm nộp là: 863.862.072 đồng. Giá trị Công ty đã ghi nhận vào chi phí là: 352.404.000 đồng. Tuy nhiên theo điều 3 khoản II thông tư 141/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: Tổ chức, cá nhân được nhà nước cho thuê đất đã ứng trước để chi trả tiền bồi thường đất, hỗ trợ về đất thì được khấu trừ số tiền bồi thường đất đã chi trả vào tiền thuê đất phải nộp, mức được trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp cho cả thời hạn thuê đất ghi trong quyết định cho thuê hoặc hợp đồng thuê đất. Tổng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng trong giai đoạn đầu tư Công ty đã chi trả là: 10.783.002.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại Công ty đang hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan thuế về việc giảm trừ tiền thuê đất tại Nhà máy Nam Sơn. Do vậy nghĩa vụ về tiền thuê đất phải nộp của nhà máy Xi măng Nam Sơn có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	222.392.303	517.301.239
Trích trước chi phí tiền điện Sài Sơn	219.343.843	542.348.996
Trích trước chi phí tiền điện Nam Sơn	337.627.543	805.167.682
Trích trước chi phí thuê đất Nam Sơn	-	352.404.000
	779.363.689	2.217.221.917

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	384.622.046	179.044.747
Bảo hiểm xã hội	629.304.481	299.549.944
Phải trả về cổ phần hóa	764.820.000	764.820.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	37.813.600.581	36.874.265.154
	39.592.347.108	38.117.679.845

(*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác như sau:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Phải trả nợ đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (*)	37.224.264.400	36.141.410.200
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	252.320.682	13.026.390
- Tạm nhập than cám nhà máy Xi măng Nam Sơn	31.773.168	546.225.566
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	114.000.000	-
- Phải trả phải nộp khác	191.242.331	173.602.998
	37.813.600.581	36.874.265.154

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (*)	42.405.485.600	36.141.410.200
	42.405.485.600	36.141.410.200

(*) Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Hạn mức cho vay: 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay là 3.765.000 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của ngân hàng BIDV tại thời điểm 30/06/2013 là: 79.629.750.000 đồng. Trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2013 là: 37.224.264.400 đồng được trình bày trên tài khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	71.301.606.178	71.531.606.178
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)- Chi nhánh Hà Đông (1)	70.606.606.178	70.606.606.178
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (2)	695.000.000	925.000.000
Vay dài hạn đối tượng khác	10.083.250.000	10.626.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường (3)	10.083.250.000	10.626.000.000
	81.384.856.178	82.157.606.178

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DN056/HĐTD02 – VIB019/07 ngày 09/07/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- Ngân hàng cho vay với hạn mức là 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: tài trợ vốn cho dự án xây dựng Nhà máy xi măng Nam Sơn với công suất thiết kế 315.000 tấn/năm;
- Thời hạn vay: Thời gian cho vay là 6 năm, thời gian ân hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi, áp dụng cho từng thời điểm giải ngân. Các khoản vay thuộc hợp đồng vay này được hỗ trợ 4% lãi suất của nhà nước tối đa đến 31/12/2011 theo Quyết định số 443/QĐ – TTg ngày 04/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2009/TT – NHNN ngày 07/04/2009 của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm: tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng, dây chuyền công nghệ trụ sở Công ty và quyền sử dụng đất của nhà máy Xi măng Sài Sơn tại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 90.606.606.178 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 20.000.000.000 đồng.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây bao gồm hai hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 11/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 1.170.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Mua máy xúc;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Quý II/2012 áp dụng 20%/năm, các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng công bố;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp đảm bảo nghĩa vụ của bên vay đối với ngân hàng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 695.000.000 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 380.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 02/2012/HĐ ngày 09/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 600.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Mua máy xúc lật bánh lốp;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Quý III/2012 áp dụng 19%/năm, các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng công bố;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp đảm bảo nghĩa vụ của bên vay đối với ngân hàng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 380.000.000 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 140.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 15/HĐTD/QMT-TD ngày 02/10/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội. Mục đích vay vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị lọc bụi thuộc dự án xây dựng nhà máy Xi măng Nam Sơn công suất 1.000 tấn clinker/ngày tại xã Nam Phương Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội. Số tiền vay là 12.397.000.000 VND. Thời hạn vay 7 năm. Lãi suất cho vay 0,5%/tháng (6%/năm). Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2013 là 11.854.250.000 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.771.000.000 đồng.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	8.803.840.000	1.811.263	34.429.425.769	294.729.914.583
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	9.791.729	9.791.729
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.758.000.000)	(9.758.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	954.160.000	-	(954.160.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	453.416.000	453.416.000
Trích quỹ thưởng Ban QLĐH	-	-	-	-	-	(330.998.000)	(330.998.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	9.758.000.000	1.811.263	23.571.475.498	284.826.124.312
Số dư đầu năm nay	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	9.758.000.000	1.811.263	11.759.621.436	273.014.270.250
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	442.747.800	442.747.800
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối năm nay	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	9.758.000.000	1.811.263	11.974.369.236	273.229.018.050

(*)Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 246/ NQ- ĐHCD ngày 12/5/2012, Cổ tức năm 2011 phải trả cho cổ đông là 19.516.000.000 đồng (tương đương 20% vốn điều lệ). Đến thời điểm 30/06/2013 khoản cổ tức này vẫn thể hiện trên chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do chưa có thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức.

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 211/ NQ- ĐHCD ngày 15/6/2013 ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty xin ý kiến cổ đông theo danh sách cổ đông chốt ngày 18/4/2013 về việc tăng vốn điều lệ đối với phần cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng.

Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 252/QĐ-HĐQT ngày 18/7/2013 về việc xin ý kiến cổ đông để tăng vốn điều lệ bằng cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó vốn điều lệ của Công ty sẽ tăng từ 97.580.000.000 đồng thành 195.160.000.000 đồng theo phương án cụ thể như sau:

- Trả cổ tức năm 2011 là 10% vốn điều lệ tương đương 9.758.000.000 đồng.
- Phát hành cổ phiếu thưởng tương ứng 90% vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn tương đương 87.822.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 211/ NQ- ĐHCD ngày 15/6/2013, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2012 được phân phối cho các quỹ trong như sau:

	Số tiền
	VND
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	228.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	16.044.660.000	16,44%	16.044.660.000	16,44%
Ông Nguyễn Văn Bổng	10.000.100.000	10,25%	10.000.100.000	10,25%
Vốn góp của đối tượng khác	71.535.240.000	73,31%	71.535.240.000	73,31%
	97.580.000.000	100,00%	97.580.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.580.000.000	97.580.000.000
Vốn góp đầu năm	97.580.000.000	97.580.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.758.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2010	-	9.758.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.758.000	9.758.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.758.000	9.758.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	9.758.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.758.000	9.758.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	9.758.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	96.099.124.551	96.099.124.551
Quỹ dự phòng tài chính	23.571.475.498	9.758.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	143.673.292.207	121.684.929.826
	143.673.292.207	121.684.929.826

Doanh thu bán hàng 6 tháng đầu năm 2013 đã giảm trừ giá trị các khoản chiết khấu thương mại theo chính sách bán hàng của Công ty với khách hàng mua xi măng với khối lượng lớn với số tiền 4.607.876.500 đồng.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	129.721.190.077	99.868.326.504
	129.721.190.077	99.868.326.504

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.077.161	173.292.386
Lãi tính trên khoản chi trả hộ công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (*)	2.813.088.659	1.841.322.015
	2.935.165.820	2.014.614.401

(*) Theo các biên bản thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ tính lãi các khoản đã trả hộ cho dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Lãi suất xác định theo lãi suất cho vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố.

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.939.633.784	15.635.265.062
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	65.589.540	218.956.490
	11.005.223.324	15.854.221.552

22. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	656.690.454	157.181.818
Thu từ cho thuê văn phòng, điện nước	416.324.564	-
	1.073.015.018	157.181.818

23. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi chậm nộp BHXH	77.291.291	-
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý	49.392.518	-
Chi phí cho thuê văn phòng Nam Sơn	410.525.000	-
Phạt chậm nộp thuế	330.246.782	-
Chi phí khác	-	620.223.000
	867.455.591	620.223.000

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	442.747.800	308.883.306
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.982.665.562)	887.483.000
Các khoản điều chỉnh tăng	435.946.782	887.483.000
- Các khoản chi phí không được giảm trừ	435.946.782	887.483.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.418.612.344)	-
- Chuyển lỗ tính thuế năm trước	(9.418.612.344)	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	(8.539.917.762)	1.196.366.306
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	299.091.577
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	299.091.577
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.411.310.615	7.411.310.615
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.411.310.615)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	7.710.402.192

Công ty đang thực hiện chuyển lỗ năm 2012 khi xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	442.747.800	9.791.729
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	442.747.800	9.791.729
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.758.000	9.758.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	1

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.753.919.217	235.723.867.024
Chi phí nhân công	12.725.830.756	25.515.984.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.820.356.058	1.513.684.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.054.708.590	13.945.582.033
Chi phí khác bằng tiền	3.183.863.476	8.043.633.643
	146.538.678.097	284.742.751.098

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.168.721.677	-	8.961.028.397	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.851.298.694	(744.120.233)	117.611.515.323	(744.120.233)
Các khoản cho vay	70.000.000	-	70.000.000	-
Cộng	129.090.020.371	(744.120.233)	126.642.543.720	(744.120.233)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	161.055.306.999	163.448.542.844
Phải trả người bán, phải trả khác	132.950.355.866	123.778.938.392
Chi phí phải trả	779.363.689	2.217.221.917
Cộng	294.785.026.554	289.444.703.153

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác). Cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.168.721.677	2.168.721.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.107.178.461	126.107.178.461
Các khoản cho vay	70.000.000	70.000.000
Cộng	128.345.900.138	128.345.900.138
Tại ngày 01/01/2013		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.961.028.397	8.961.028.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.867.395.090	116.867.395.090
Các khoản cho vay	70.000.000	70.000.000
Cộng	125.898.423.487	125.898.423.487

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	79.670.450.821	77.842.856.178	3.542.000.000	161.055.306.999
Phải trả người bán, phải trả khác	90.544.870.266	42.405.485.600	-	132.950.355.866
Chi phí phải trả	779.363.689	-	-	779.363.689
Cộng	170.994.684.776	120.248.341.778	3.542.000.000	294.785.026.554
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	81.290.936.666	78.615.606.178	3.542.000.000	163.448.542.844
Phải trả người bán, phải trả khác	87.637.528.192	36.141.410.200	-	123.778.938.392
Chi phí phải trả	2.217.221.917	-	-	2.217.221.917
Cộng	171.145.686.775	114.757.016.378	3.542.000.000	289.444.703.153

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Xi Măng	Clinke, vỏ bao	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	87.725.457.018	55.947.835.189	143.673.292.207
Giá vốn hàng bán	79.576.902.780	50.144.287.297	129.721.190.077
Lợi nhuận gộp	8.148.554.238	5.803.547.892	13.952.102.130
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.912.430.575	1.219.672.764	3.132.103.339
Tài sản bộ phận	351.676.955.811	224.285.686.644	575.962.642.455
Tổng tài sản	351.676.955.811	224.285.686.644	575.962.642.455

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm của Công ty được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc.

30. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	54.083.858.345	-
Lãi vay phải thu			
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	2.813.088.659	1.841.322.015

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu			
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	119.167.051.385	111.242.082.850
	Mối quan hệ	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Vay ngắn hạn			
Nguyễn Văn Bổng	Giám đốc	475.000.000	850.000.000
Vương Văn Long	Phó Giám đốc	500.000.000	483.500.000
Phùng Minh Tuấn	Phó Giám đốc	40.000.000	91.000.000
Phan Quỳnh Anh	Kế toán trưởng	78.000.000	87.500.000
Nguyễn Chí Long	Thành viên HĐQT	17.500.000	20.000.000
Nguyễn Hữu Năng	Thành viên HĐQT	25.000.000	23.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	673.725.457	695.455.842

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.



Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bổng

Giám đốc

Hà Nội ngày 19 tháng 07 năm 2013